ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 780 /UBND-VX	*Lai Châu, ngày 20 tháng 4 năm 2020*
V/v triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và Nghị định số 47/2020/NĐ-CP	

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Chính phủ vừa ban hành 2 Nghị định: Số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Các Nghị định trên lần lượt có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/5/2020 và 25/5/2020.

Để triển khai thực hiện kịp thời các Nghị định trên, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện thành phố quán triệt việc thi hành, phổ biến nội dung của 2 Nghị định trên trong các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các sở, ngành cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện các nội dung theo yêu cầu tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và Nghị định số 47/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Căn cứ nội dung Công văn này, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VPUBND tỉnh: V, CV, CB, KS, HCC;
- Lưu: VT, Vx4.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
Ngày ký: 20-04-2020 09:08:13 +07:00

Tống Thanh Hải

Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45 /2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH
Về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ;

Chính phủ ban hành Nghị định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Nghị định này không điều chỉnh việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổng cục và tương đương, cục, vụ thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan đại diện ngoại giao, đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết thủ tục hành chính và tham gia vào quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

b) Ủy ban nhân dân các cấp; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; các ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết thủ tục hành chính.

Các cơ quan quy định tại điểm a, b khoản này sau đây được gọi tắt là cơ quan có thẩm quyền.

2. Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, sỹ quan, hạ sỹ quan quân đội, sỹ quan, hạ sỹ quan công an thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức).

3. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và tổ chức, cá nhân khác có liên quan (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân).

4. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích; doanh nghiệp, cá nhân được thuê hoặc được ủy quyền thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Ngân hàng và các tổ chức trung gian thanh toán tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán trên môi trường điện tử.

6. Khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ công khác áp dụng Nghị định này trong việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Môi trường điện tử: là môi trường trong đó thông tin được tạo lập, cung cấp, trao đổi, thu thập, xử lý, lưu trữ thông qua mạng Internet, mạng máy tính, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

2. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử: là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành toàn bộ hoặc một số bước thực hiện thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc bằng phương tiện điện tử thông qua các dịch vụ công trực tuyến.

3. Hồ sơ điện tử thực hiện thủ tục hành chính: là những loại giấy tờ, tài liệu ở dạng điện tử được tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp, bổ sung cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định hoặc giấy tờ, tài liệu ở dạng điện tử được luân chuyển giữa các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

4. Tài khoản giao dịch điện tử: là danh tính điện tử của cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân được xác thực điện tử để đăng nhập vào Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

5. Nền tảng trao đổi định danh điện tử của Cổng dịch vụ công quốc gia: là hợp phần giúp hỗ trợ việc kết nối, xác thực danh tính điện tử của cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân và đăng nhập một lần từ Cổng dịch vụ công quốc gia tới các Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

6. Biểu mẫu điện tử: là các mẫu đơn, tờ khai thực hiện thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng điện tử.

7. Bản sao điện tử: là bản chụp dưới dạng điện tử từ bản chính dạng văn bản giấy hoặc tập tin có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc, bản chính dạng văn bản giấy.

8. Cấp bản sao điện tử từ sổ gốc: là việc cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc, căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao điện tử. Bản sao điện tử từ sổ gốc có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc.

9. Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính: là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền căn cứ vào bản chính dạng văn bản giấy để chứng thực bản sao bằng hình thức điện tử là đúng với bản chính.

10. Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính: là việc cơ quan nhà nước chuyển đổi các kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã cấp từ văn bản giấy sang văn bản điện tử hoặc thông tin số để bảo đảm cho việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

11. Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân: là không gian điện tử riêng của tổ chức, cá nhân tại Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh để hỗ trợ quản lý, lưu giữ thông tin, dữ liệu điện tử liên quan đến giao dịch hành chính của tổ chức, cá nhân đó.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

1. Việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý như các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc tổ chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện hợp pháp, hợp lý, khoa học; bảo đảm sự bình đẳng, khách quan, công khai, minh bạch, an toàn thông tin và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

3. Việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử phải lấy tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử làm trung tâm, bảo đảm ngôn ngữ, phương thức thực hiện đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, góp phần thực hiện có hiệu quả mục tiêu cải cách thủ tục hành chính.

4. Không yêu cầu tổ chức, cá nhân khai, nộp lại những dữ liệu mà cơ quan thực hiện thủ tục hành chính đang quản lý hoặc đã được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng chia sẻ.

5. Tối đa hóa các bước thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí, công sức của tổ chức, cá nhân và cơ quan có thẩm quyền.

6. Việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử không làm tăng phí, lệ phí ngoài quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan đến thực hiện giao dịch điện tử mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

Điều 5. Quyền, nghĩa vụ và các hành vi không được làm của tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

1. Quyền

a) Được hỗ trợ trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Được tra cứu, theo dõi, tải về toàn bộ hồ sơ điện tử thực hiện thủ tục hành chính đã gửi thành công từ Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh và kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử;

c) Được bảo quản, lưu trữ an toàn đối với hồ sơ, tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính dưới dạng điện tử theo quy định của pháp luật;

d) Được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để phục vụ các hoạt động khác có liên quan trong phạm vi quy định của pháp luật. Việc yêu cầu và xác nhận phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;

đ) Được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền chia sẻ thông tin, dữ liệu là kết quả giải quyết thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân cho cơ quan khác để phục vụ các yêu cầu, lợi ích có liên quan của tổ chức, cá nhân đó.

e) Được công nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử và hồ sơ thủ tục hành chính đã được ký số của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trong các giao dịch điện tử;

g) Thực hiện các quyền theo quy định tại Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin và các văn bản hướng dẫn Luật, thực hiện quyền và trách nhiệm được quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

2. Nghĩa vụ

a) Cung cấp thông tin đăng ký giao dịch điện tử với cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kịp thời, chính xác;

b) Quản lý, sử dụng tài khoản giao dịch điện tử an toàn, bảo mật;

c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của thông tin hồ sơ kê khai khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

d) Theo dõi, cập nhật, phản hồi các thông tin liên quan đến giao dịch điện tử với cơ quan giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện theo các hướng dẫn, thông báo của cơ quan gửi tới tổ chức, cá nhân;

đ) Thực hiện đầy đủ các quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; nộp đầy đủ các khoản phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định;

e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Hành vi không được làm

Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử không được thực hiện các hành vi bị cấm quy định tại Điều 9 Luật Giao dịch điện tử năm 2005, Điều 12 Luật Công nghệ thông tin năm 2006, Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, Điều 8 Luật An ninh mạng năm 2018, Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và các quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 6. Trách nhiệm và hành vi không được làm của cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

1. Trách nhiệm

a) Hướng dẫn, hỗ trợ để tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

b) Kiểm tra hồ sơ, gửi các thông tin phản hồi cho tổ chức, cá nhân theo các thông tin tổ chức, cá nhân đã đăng ký khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

c) Sử dụng tài khoản giao dịch điện tử đã đăng ký đăng nhập vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh để theo dõi, giải quyết hồ sơ điện tử thực hiện thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân theo đúng quy định và đảm bảo hiệu quả;

d) Báo cáo Thủ trưởng cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khi phát hiện các hành vi sử dụng hệ thống thông tin không đúng mục đích, các dấu hiệu gây ảnh hưởng đến an toàn, an ninh thông tin để kịp thời xử lý;

đ) Tuân thủ Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng và các quy định pháp luật liên quan về bảo vệ thông tin cá nhân khi thực hiện thu thập thông tin cá nhân của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

e) Cập nhật các kiến thức bảo đảm sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng được triển khai trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Hành vi không được làm

a) Cản trở việc lựa chọn phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử của tổ chức, cá nhân;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp giấy tờ, tài liệu bằng văn bản giấy để xác minh, kiểm tra đối với các thành phần hồ sơ đã được ký số và ghi nhận tính pháp lý trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính;

c) Can thiệp trái phép vào quá trình thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, bao gồm: truyền, thu thập, xử lý, gửi hoặc thông báo kết quả xử lý hồ sơ, giao dịch thanh toán; can thiệp trái phép, làm sai lệch dữ liệu hồ sơ, giao dịch thanh toán, kết quả xử lý thủ tục hành chính; tiết lộ thông tin, sao chép dữ liệu trái thẩm quyền;

d) Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt, sử dụng trái phép danh tính điện tử của tổ chức, cá nhân, cơ quan có thẩm quyền;

đ) Các hành vị bị cấm khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức trên môi trường điện tử.

Chương II
QUY TRÌNH THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ

Điều 7. Đăng ký tài khoản

1. Việc đăng ký tài khoản thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện tại Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh hoặc sử dụng danh tính điện tử do các tổ chức cung cấp định danh điện tử đã kết nối, tích hợp với Nền tảng trao đổi định danh điện tử trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử chỉ được thực hiện khi hồ sơ được gửi từ tài khoản đã đăng ký.

Điều 8. Đăng nhập tài khoản

1. Tổ chức, cá nhân truy cập vào địa chỉ Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, đăng nhập tài khoản và thực hiện xác thực điện tử người dùng.

2. Mức độ bảo đảm khi đăng nhập tài khoản

a) Mức độ bảo đảm của danh tính điện tử của tổ chức, cá nhân được dùng để đăng nhập dựa trên xác minh được các thông tin của danh tính điện tử do tổ chức, cá nhân cung cấp là chính xác thông qua việc so sánh, đối chiếu tự động với các thông tin, dữ liệu hệ thống đang quản lý hoặc được kết nối, chia sẻ; hoặc so sánh với các bằng chứng mà tổ chức, cá nhân đó cung cấp trực tiếp;

b) Mức độ bảo đảm xác thực người dùng khi đăng nhập tài khoản dựa trên ít nhất một yếu tố xác thực của tổ chức, cá nhân.

3. Tổ chức, cá nhân đăng nhập và xác thực thành công trên Cổng dịch vụ công quốc gia được đăng nhập trực tiếp vào các Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh hoặc hệ thống cung cấp các dịch vụ công có liên quan theo cơ chế đăng nhập một lần.

4. Mức độ bảo đảm xác thực người dùng khi thực hiện thủ tục hành chính do cơ quan, tổ chức xây dựng, cung cấp dịch vụ công trực tuyến xác định. Trường hợp mức độ bảo đảm xác thực khi thực hiện thủ tục hành chính yêu cầu cao hơn so với mức độ khi đăng nhập, tổ chức, cá nhân bổ sung giải pháp xác thực theo hướng dẫn cụ thể của cơ quan cung cấp thủ tục hành chính tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

Điều 9. Chuẩn bị và nộp hồ sơ điện tử thực hiện thủ tục hành chính

1. Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ điện tử, kê khai mẫu đơn, tờ khai điện tử theo yêu cầu của hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến như sau:

a) Khai mẫu đơn, tờ khai trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn;

b) Đăng tải các giấy tờ, tài liệu điện tử hợp lệ hoặc dẫn nguồn tài liệu từ Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân;

c) Ký chữ ký số vào mẫu đơn, tờ khai, giấy tờ, tài liệu điện tử nếu có yêu cầu. Việc yêu cầu ký số được công khai trước khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ điện tử. Thành phần hồ sơ được ký chữ ký số có giá trị pháp lý như văn bản giấy được ký hợp lệ.

2. Sau khi hoàn thành chuẩn bị hồ sơ, mẫu đơn, tờ khai điện tử, tổ chức, cá nhân gửi đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận. Các thông tin, dữ liệu sau khi được ghi nhận nếu được tổ chức, cá nhân đồng ý sẽ được hệ thống thông tin lưu giữ và điền tự động trong các biểu mẫu điện tử, hồ sơ điện tử khi thực hiện các thủ tục hành chính lần sau theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân.

Điều 10. Yêu cầu cấp bản sao điện tử có giá trị pháp lý

1. Đối với các giấy tờ, tài liệu chưa được số hóa, lưu giữ, kết nối, chia sẻ thông tin với Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh, tùy theo nhu cầu, tổ chức, cá nhân yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp bản sao điện tử theo hai cách:

a) Yêu cầu cấp bản sao điện tử từ sổ gốc;

b) Yêu cầu chứng thực bản sao điện tử từ bản chính giấy tờ, tài liệu.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp bản sao điện tử từ sổ gốc, cơ quan đang quản lý sổ gốc căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao điện tử có chữ ký số của cơ quan cho người yêu cầu. Thẩm quyền cấp, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cấp bản sao điện tử từ sổ gốc được thực hiện theo các quy định của pháp luật về cấp bản sao từ sổ gốc.

Bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc có giá trị sử dụng thay cho bản chính trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân yêu cầu chứng thực bản sao điện tử từ bản chính, thẩm quyền, địa điểm, giấy tờ, văn bản làm cơ sở để thực hiện, trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực và người thực hiện chứng thực, thời hạn thực hiện và việc gia hạn thời hạn, lệ phí và các chi phí khác, chế độ lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng thực bản sao từ bản chính. Thủ tục chứng thực bản sao điện tử từ bản chính được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân xuất trình bản chính giấy tờ, tài liệu làm cơ sở để chứng thực bản sao.

Trong trường hợp bản chính giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật trước khi yêu cầu chứng thực bản sao; trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại.

b) Người thực hiện chứng thực kiểm tra bản chính, chụp điện tử bản chính, nhập lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính và thực hiện ký số của người thực hiện chứng thực, cơ quan có thẩm quyền chứng thực và cập nhật vào sổ chứng thực.

Bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính dạng văn bản giấy theo quy định tại Nghị định này có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Cơ quan có thẩm quyền cấp bản sao điện tử gửi bản sao điện tử đã được ký số vào Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân đó tại Cổng dịch vụ công quốc gia. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa có tài khoản trên Cổng dịch vụ công quốc gia, cơ quan có thẩm quyền gửi bản sao điện tử đã được ký số cho tổ chức, cá nhân qua địa chỉ thư điện tử do tổ chức, cá nhân cung cấp.

Điều 11. Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

1. Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh tiếp nhận yêu cầu, kiểm tra tự động về mặt kỹ thuật. Nếu hồ sơ đã đủ các thành phần và bảo đảm về mặt kỹ thuật thì phản hồi tự động xác nhận tổ chức, cá nhân đã gửi thành công và thông báo về thời điểm tiếp nhận chính thức hồ sơ.

2. Cán bộ, công chức, viên chức đăng nhập Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và kiểm tra hồ sơ điện tử tổ chức, cá nhân gửi đến. Nội dung kiểm tra hồ sơ bao gồm:

a) Kiểm tra tính chính xác của thông tin tại mẫu đơn, tờ khai thông qua việc khai thác thông tin, dữ liệu tại các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đã sẵn sàng kết nối, chia sẻ thông tin cho Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh;

b) Kiểm tra thông tin chữ ký số để đảm bảo tính xác thực, tính hợp lệ, chính xác, nguyên vẹn đối với các thành phần hồ sơ được đăng tải, dẫn nguồn, các thành phần hồ sơ theo yêu cầu chứng thực điện tử; việc kiểm tra chữ ký số được thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử.

3. Sau khi kiểm tra, nếu bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận, cấp mã hồ sơ thủ tục hành chính và xử lý hồ sơ theo quy trình quy định tại Chương III Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, cán bộ, công chức, viên chức thông báo cho tổ chức, cá nhân biết thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, các kênh thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể một lần để công dân, tổ chức bổ sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu.

4. Cán bộ, công chức, viên chức thông báo về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận.

5. Những thông tin, thành phần hồ sơ được nêu tại khoản 2 Điều này sau khi được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận và ghi nhận tính chính xác, nếu được tổ chức, cá nhân đồng ý sẽ được lưu giữ tại Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung thông tin hồ sơ điện tử thực hiện thủ tục hành chính

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện sửa đổi, bổ sung thành phần hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hình thức sửa đổi, bổ sung hồ sơ điện tử bao gồm:

a) Tạo lập thông tin sửa đổi, bổ sung theo tiêu chí, định dạng theo hướng dẫn và gửi đến Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh;

b) Khai báo trực tiếp trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

3. Việc sửa đổi, bổ sung thông tin, hồ sơ điện tử được lưu lại lịch sử sửa đổi và không làm thay đổi mã hồ sơ thủ tục hành chính.

Điều 13. Thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong giải quyết thủ tục hành chính

1. Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí, thuế và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) trong giải quyết thủ tục hành chính thông qua chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh hoặc bằng cách thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc thực hiện xác thực trong thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia được thực hiện theo một trong các phương thức:

a) Đăng nhập một lần trên cơ sở liên kết tài khoản giữa Cổng dịch vụ công quốc gia với Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, đơn vị cung cấp dịch vụ công và hệ thống thanh toán của các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

b) Thực hiện bằng tài khoản của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong trường hợp không thực hiện đăng nhập bằng tài khoản của Cổng dịch vụ công quốc gia.

3. Thời điểm, mức nộp phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) thực hiện theo Luật Phí, lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

4. Chứng từ nộp ngân sách nhà nước có chữ ký số của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và thông tin đã trích nộp vào ngân sách nhà nước thành công được gửi cho người nộp ngân sách nhà nước, cơ quan, đơn vị giải quyết thủ tục hành chính và các cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có) để thực hiện các bước tiếp theo trong giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

5. Chứng từ được sử dụng để trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị giải quyết thủ tục hành chính, người nộp nghĩa vụ tài chính và các ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện theo quy định pháp luật về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

6. Phí dịch vụ thanh toán trực tuyến thực hiện theo quy định của các ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Trách nhiệm của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:

a) Thực hiện cung ứng các giải pháp dịch vụ thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, thuế và các nghĩa vụ tài chính khác trong giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân, tổ chức cho các cơ quan, đơn vị giải quyết thủ tục hành chính thông qua việc kết nối, tích hợp với chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh;

b) Công khai mức phí dịch vụ thanh toán trực tuyến theo từng trường hợp cụ thể trước khi cá nhân, tổ chức thực hiện thanh toán;

c) Công khai quy trình nghiệp vụ, phương thức thực hiện thanh toán của cá nhân, tổ chức trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh làm cơ sở các bên phối hợp thực hiện nghiệp vụ thanh quyết toán, giải quyết tra soát, khiếu nại;

d) Thực hiện đối soát hàng ngày đảm bảo khớp, đúng dữ liệu trong giao dịch giữa các ngân hàng, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán và giữa ngân hàng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán với cơ quan, đơn vị giải quyết thủ tục hành chính; trường hợp có chênh lệch thì các bên tìm hiểu nguyên nhân và phối hợp xử lý;

đ) Thực hiện hạch toán, quyết toán các khoản thu nghĩa vụ tài chính giải quyết thủ tục hành chính đầy đủ theo đúng quy định pháp luật;

e) Thường xuyên rà soát, kiểm tra, kịp thời phát hiện và khắc phục những sự cố do nguyên nhân kỹ thuật của hệ thống hoặc lỗi của cán bộ ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán gây ra; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong tìm nguyên nhân và giải pháp bảo đảm an toàn, thông suốt trong quá trình quản lý, vận hành hệ thống thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh;

g) Bảo đảm chất lượng dịch vụ thanh toán trực tuyến và việc bảo mật thông tin trong quá trình thực hiện theo quy định pháp luật;

h) Phối hợp với các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính giải đáp vướng mắc, tra soát cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính.

8. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị giải quyết thủ tục hành chính:

a) Tích hợp, đồng bộ thông tin, dữ liệu liên quan yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính trong giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân, tổ chức với Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh theo phạm vi quản lý giải quyết thủ tục hành chính;

b) Phối hợp với ngân hàng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện kết nối, tích hợp, triển khai dịch vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; thực hiện đối soát hàng ngày đảm bảo khớp, đúng dữ liệu giữa các bên, trường hợp có chênh lệch thì các bên tìm hiểu nguyên nhân và phối hợp xử lý;

c) Công khai về đầu mối phối hợp thực hiện với ngân hàng thương mại, tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh làm cơ sở phối hợp thực hiện nghiệp vụ thanh quyết toán, giải quyết tra soát, khiếu nại;

d) Thường xuyên rà soát, kiểm tra, kịp thời phát hiện và khắc phục những sự cố do nguyên nhân kỹ thuật của hệ thống hoặc lỗi của cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị gây ra; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong tìm nguyên nhân và giải pháp đảm bảo an toàn, thông suốt trong quá trình quản lý, vận hành hệ thống thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh;

đ) Bảo đảm chất lượng dịch vụ thanh toán trực tuyến và việc bảo mật thông tin trong quá trình thực hiện theo quy định pháp luật.

9. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công Quốc gia phục vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 14. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính

1. Cơ quan có thẩm quyền trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, đồng thời trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử cho tổ chức, cá nhân tại Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức ủy quyền, việc lưu kết quả điện tử thực hiện theo thỏa thuận ủy quyền.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

3. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử phải bảo đảm:

a) Phản ánh đầy đủ các nội dung kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được quy định;

b) Có chữ ký số của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính;

c) Bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu, tính xác thực, tính chống chối bỏ, phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử;

d) Được đồng bộ vào Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia theo cấu trúc mã thống nhất, bao gồm:

Mã hồ sơ thủ tục hành chính-KQ(n)

Trong đó n là số thứ tự của kết quả giải quyết đối với hồ sơ thủ tục hành chính có nhiều kết quả.

Điều 15. Hủy hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính điện tử

1. Trường hợp kết quả thực hiện thủ tục hành chính bị hủy do hết hiệu lực, cơ quan có thẩm quyền phải đánh dấu, ghi nhận thời điểm, thực hiện hủy hiệu lực kết quả thực hiện thủ tục hành chính điện tử trên các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân và thông báo với các cơ quan có liên quan.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử đã hủy hiệu lực vẫn được lưu trữ phục vụ việc tra cứu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thời hạn lưu trữ quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Thời điểm kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử bị hủy hiệu lực thì đồng thời văn bản giấy đã chuyển đổi từ kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử này (nếu có) cũng bị mất hiệu lực và không còn giá trị sử dụng.

Điều 16. Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân có tài khoản để thực hiện các giao dịch trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh thì được cung cấp một Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân tại các cổng này.

2. Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân tại Cổng dịch vụ công quốc gia giúp quản lý, lưu giữ dữ liệu hoặc đường dẫn tới dữ liệu:

a) Thông tin cơ bản về doanh nghiệp trên cơ sở cung cấp, cập nhật từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp; thông tin cơ bản về công dân trên cơ sở cung cấp, cập nhật từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Kết quả hoặc đường dẫn kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương;

c) Các thành phần hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thành công và được tổ chức, cá nhân đồng ý lưu giữ;

d) Bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ) Các thông tin sẵn có từ Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh được đồng bộ với Cổng dịch vụ công quốc gia.

3. Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân tại Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh giúp lưu giữ các thông tin hoặc đường dẫn tới các thông tin:

a) Thông tin cơ bản về doanh nghiệp trên cơ sở cung cấp thông tin từ Cơ sở dữ liệu doanh nghiệp hoặc thông tin cơ bản về công dân trên cơ sở cung cấp thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư khi đã thực hiện được việc kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu này;

b) Các thành phần hồ sơ thủ tục hành chính đã được tiếp nhận và giải quyết thành công, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương chủ quản hệ thống.

4. Các thông tin được lưu giữ tại Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân tại Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh được phân tích tự động, hỗ trợ tổ chức, cá nhân:

a) Tự động điền các thông tin tại các biểu mẫu điện tử;

b) Hỗ trợ, thông báo, gợi ý việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến người sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân.

5. Việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trên Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân thực hiện theo các quy định về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử

1. Hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử được lưu trữ theo quy định của pháp luật chuyên ngành, phù hợp với môi trường, điều kiện lưu trữ điện tử và các quy định có liên quan của pháp luật về lưu trữ. Việc lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử có giá trị như lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính dạng văn bản giấy.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Giao dịch điện tử.

Điều 18. Chuyển đổi hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử ra văn bản giấy

1. Tổ chức, cá nhân có thể in hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử do tổ chức, cá nhân đó khởi tạo và cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính có thể in hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử của tổ chức, cá nhân do mình quản lý từ hệ thống thông tin để lưu, đối chiếu thông tin hoặc xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông tin về hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính hoặc cung cấp cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu, xác minh thông tin trong phạm vi quy định của pháp luật.

2. Văn bản giấy được chuyển đổi từ hồ sơ, kết quả điện tử phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Phản ánh đầy đủ, chính xác nội dung của hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử;

b) Có thông tin thể hiện hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được xử lý trên hệ thống thông tin và tên của hệ thống thông tin hoặc tên của chủ quản hệ thống thông tin;

c) Có mã định danh của hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử để phục vụ việc tra cứu, xác minh thông tin hoặc có họ tên, chữ ký của người thực hiện chuyển đổi;

d) Có con dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi trong trường hợp phải thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa các bên giao dịch;

đ) Tra cứu được tại bất kỳ thời điểm nào trong thời gian hệ thống thông tin hoạt động bình thường.

3. Văn bản giấy được chuyển đổi từ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử có giá trị như hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

4. Hệ thống thông tin phục vụ khởi tạo, xử lý hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử phải có tính năng chuyển đổi hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử sang hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản giấy.

Chương III
KIỂM SOÁT VIỆC CUNG CẤP THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ

Điều 19. Trách nhiệm bảo đảm cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam xây dựng và cung cấp thủ tục hành chính được thực hiện trên môi trường điện tử đối với:

a) Thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của bộ, cơ quan;

b) Thủ tục hành chính được cấp có thẩm quyền giao xây dựng giải pháp cung cấp tập trung trên toàn quốc;

c) Nhóm thủ tục hành chính có liên quan đến nhau thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của nhiều bộ, cơ quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và thực hiện giải pháp bảo đảm phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của địa phương, trừ những thủ tục hành chính được nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Nội dung kiểm soát việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

1. Cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được kiểm soát về nghiệp vụ và về kỹ thuật trong quá trình xây dựng và vận hành.

2. Việc kiểm soát về nghiệp vụ bao gồm đánh giá về sự cần thiết, tính hợp lý, hợp pháp, hiệu quả trong quá trình lựa chọn thủ tục, mức độ bảo đảm về danh tính, xác thực điện tử đối với thủ tục, tổ chức các giải pháp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và trong quá trình rà soát việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

3. Việc kiểm soát về kỹ thuật bao gồm đánh giá theo các tiêu chuẩn về thiết kế hệ thống; kết nối, chia sẻ dữ liệu; bảo đảm an toàn thông tin, toàn vẹn dữ liệu; thời gian phản hồi của hệ thống; khả năng lưu trữ dữ liệu; thời gian xử lý, khắc phục lỗi; mức độ thân thiện của giao diện người dùng.

Điều 21. Lựa chọn nhóm thủ tục hành chính và thủ tục hành chính để thực hiện trên môi trường điện tử

Các thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính được ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử nếu đáp ứng ít nhất một loại tiêu chí dưới đây:

1. Những thủ tục hành chính có số lượng hồ sơ phát sinh nhiều, tần suất giao dịch lớn;

2. Thủ tục hành chính có các thành phần hồ sơ, dữ liệu đầu vào đã được cơ quan nhà nước số hóa và sẵn sàng cho việc kết nối, chia sẻ;

3. Thủ tục hành chính có nhiều thành phần hồ sơ, dung lượng hồ sơ điện tử thực hiện thủ tục hành chính lớn;

4. Nhóm thủ tục hành chính có liên quan đến nhau thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương;

5. Nhóm thủ tục hành chính liên quan đến thẩm quyền giải quyết của nhiều đơn vị trong bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương;

6. Thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính ưu tiên triển khai trên môi trường điện tử theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 22. Lập danh mục thủ tục hành chính ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử

1. Hàng năm, cơ quan, đơn vị chuyên môn phối hợp với cơ quan, đơn vị có chức năng kiểm soát thủ tục hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát thủ tục hành chính thuộc trách nhiệm quy định tại Điều 19 và các tiêu chí lựa chọn quy định tại Điều 21 Nghị định này, đề xuất danh mục thủ tục hành chính ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan, đối

tượng chịu tác động và trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định, trong đó xác định rõ thời gian, lộ trình thực hiện và việc xây dựng, vận hành, khai thác.

2. Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát và tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục những thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ; thuộc thẩm quyền giải quyết của cả bộ và địa phương ưu tiên thực hiện.

Điều 23. Quy trình tổ chức xây dựng và thực hiện giải pháp bảo đảm phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

1. Cơ quan, đơn vị có chức năng kiểm soát thủ tục hành chính phối hợp cơ quan, đơn vị chuyên môn của bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát các nhóm thủ tục hành chính liên thông, thủ tục hành chính thuộc danh mục ưu tiên thực hiện đã được phê duyệt; đơn giản hóa thành phần hồ sơ thông qua đánh giá các nguồn dữ liệu đã có và mức độ sẵn sàng tích hợp, cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử qua các giải pháp:

a) Bổ sung vào biểu mẫu điện tử các thông tin trong những thành phần hồ sơ có thể kiểm tra, xác thực được thông tin do đã tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu. Đối với những thành phần hồ sơ loại này không yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp, đăng tải hoặc dẫn nguồn;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân đăng tải bản điện tử, bản sao điện tử có giá trị pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc dẫn nguồn tài liệu đối với các giấy tờ, tài liệu kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước đó;

c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân đăng tải bản điện tử phù hợp quy chuẩn đối với các giấy tờ, tài liệu không phải kết quả giải quyết thủ tục hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của giấy tờ, tài liệu do tổ chức, cá nhân đăng tải.

2. Đơn giản hóa quy trình, thời gian thực hiện và các bộ phận cấu thành khác của thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.

3. Xác định giải pháp nghiệp vụ giải quyết thủ tục hành chính; giải pháp định danh, mức độ bảo đảm an toàn của các phương thức xác thực điện tử; giải pháp tích hợp, chia sẻ, khai thác thông tin với các nguồn dữ liệu, dịch vụ công có liên quan và các giải pháp kỹ thuật khác.

4. Trên cơ sở các phương án đơn giản hóa và các giải pháp được nêu tại khoản 1, 2 của Điều này, người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về giao diện, truy cập, tương tác, kết nối, chia sẻ dữ liệu, lưu trữ, bảo mật theo quy định.

5. Dịch vụ được chạy thử nghiệm trong 02 tháng và hoàn thiện trước khi vận hành chính thức trên Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh và Cổng dịch vụ công quốc gia.

Điều 24. Rà soát, đánh giá việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

1. Cơ quan có trách nhiệm rà soát, đánh giá việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử là cơ quan có trách nhiệm bảo đảm điều kiện thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

2. Cơ quan, đơn vị có chức năng kiểm soát thủ tục hành chính phối hợp cơ quan, đơn vị chuyên môn của bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục rà soát, đánh giá các thủ tục hành chính đang thực hiện trên môi trường điện tử dựa trên một trong các căn cứ sau:

a) Chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Phản ánh, kiến nghị, kết quả đánh giá của cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính được cung cấp trên môi trường điện tử.

3. Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm rà soát, đánh giá độc lập việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử trong các trường hợp sau đây:

a) Theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Nhóm thủ tục hành chính có liên quan đến nhau thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương;

c) Thủ tục hành chính được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia có nhiều phản ánh, kiến nghị, đánh giá của tổ chức, cá nhân còn rườm rà, khó thực hiện, gây cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức kinh tế và đời sống của nhân dân.

4. Rà soát, đánh giá cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử bao gồm rà soát, đánh giá về thủ tục hành chính theo quy định về kiểm soát thủ tục hành chính và đánh giá các giải pháp bảo đảm phương thức thực hiện thủ tục hành chính điện tử.

5. Kết quả rà soát, đánh giá là cơ sở để Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo nâng cấp chất lượng cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Điều 25. Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính

1. Đối với kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang được cơ quan có thẩm quyền quản lý, lưu trữ bằng văn bản giấy, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính và lưu thông tin, dữ liệu tại các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan theo thẩm quyền quản lý.

2. Phương thức số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ giấy sang điện tử bao gồm:

a) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ giấy sang điện tử bằng hình thức sao chụp và chuyển thành tệp tin trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu;

b) Chuyển nội dung của kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ giấy sang dữ liệu điện tử để lưu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

3. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được chuyển đổi từ bản giấy sang điện tử phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phản ánh đầy đủ nội dung của kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản giấy;

b) Cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức thực hiện (hoặc chịu trách nhiệm về) việc chuyển đổi từ bản giấy sang điện tử ký số trên bản điện tử sau khi được chuyển đổi từ kết quả giải quyết thủ tục hành chính giấy hoặc được xác thực bằng các biện pháp xác thực do cơ quan có thẩm quyền quyết định;

c) Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi từ bản giấy sang bản điện tử.

4. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử được chuyển đổi từ văn bản giấy có giá trị như văn bản giấy trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

Chương IV
NHIỆM VỤ CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

Điều 26. Nhiệm vụ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam

1. Chỉ đạo xây dựng và thực hiện giải pháp bảo đảm điều kiện thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành mình theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

2. Ban hành kế hoạch và chỉ đạo việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực thuộc thẩm quyền giải quyết để đảm bảo việc kết nối chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Công khai danh mục và tổ chức việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan ngang bộ trên Cổng dịch vụ công của bộ, cơ quan.

4. Chỉ đạo việc quản lý, bảo vệ, định kỳ kiểm tra, rà soát, tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đối với Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa cấp bộ, bảo đảm hoạt động tin cậy, liên tục, an toàn, kịp thời khắc phục sự cố của hệ thống khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

5. Thanh tra, kiểm tra hoạt động thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc ngành, lĩnh vực được phân công theo quy định của pháp luật.

6. Chỉ đạo tổ chức đánh giá chất lượng đối với phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử do mình cung cấp và do địa phương cung cấp thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành.

7. Ban hành kế hoạch truyền thông về việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để thu hút tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đảm bảo hiệu quả.

8. Có hình thức khen thưởng và xử lý phù hợp đối với tập thể, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền.

9. Định kỳ 6 tháng trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện Nghị định này theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

Điều 27. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo, tổ chức việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương trên Cổng dịch vụ công cấp tỉnh phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

2. Tổ chức đánh giá chất lượng đối với phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử do địa phương cung cấp.

3. Ban hành kế hoạch và chỉ đạo việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực, thuộc thẩm quyền giải quyết để đảm bảo việc kết nối chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Công khai danh mục và tổ chức việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương trên Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

5. Chỉ đạo việc quản lý, bảo vệ, định kỳ kiểm tra, rà soát, tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đối với Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa cấp tỉnh, bảo đảm hoạt động tin cậy, liên tục, an toàn, kịp thời khắc phục sự cố của hệ thống khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

6. Ban hành kế hoạch truyền thông về việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để thu hút tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đảm bảo hiệu quả.

7. Có hình thức khen thưởng và xử lý phù hợp đối với tập thể, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền.

8. Định kỳ 6 tháng trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện Nghị định này theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ.

Điều 28. Văn phòng Chính phủ

Ngoài thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 2 Điều 22, khoản 3 Điều 24 Nghị định này, thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Quy định chi tiết tiêu chí đánh giá chất lượng đối với phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử do bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương cung cấp.

2. Hướng dẫn các thông tin, dữ liệu cần tích hợp, chia sẻ, đồng bộ để phục vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

3. Đánh giá mức độ hiệu quả, thuận tiện của việc xây dựng và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử do bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương cung cấp và tích hợp dịch vụ trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

4. Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin Cổng dịch vụ công quốc gia.

Điều 29. Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Hướng dẫn việc giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ việc triển khai tích hợp chữ ký số công cộng trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

Điều 30. Ban Cơ yếu Chính phủ

1. Cung cấp chứng thư số, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ cho các cơ quan, tổ chức nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức nhà nước triển khai tích hợp chữ ký số, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 5 năm 2020.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát, điều chỉnh, nâng cấp, hoàn thiện các thủ tục hành chính đã được cung cấp trên môi trường điện tử để đáp ứng các quy định tại Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này; kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tháo gỡ vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2b).TM 110

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
———	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47/2020/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH
Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về các hoạt động quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước bao gồm: quản lý, quản trị dữ liệu số; kết nối, chia sẻ dữ liệu số; sử dụng, khai thác dữ liệu số của cơ quan nhà nước; cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước cho tổ chức, cá nhân; quyền và trách nhiệm trong kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Nghị định này không áp dụng đối với việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước bao gồm các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu số của cơ quan nhà nước được cơ quan nhà nước chia sẻ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dữ liệu số: là dữ liệu dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự được biểu diễn bằng tín hiệu số. Dữ liệu số mang thông tin số và được chia sẻ dưới dạng thông điệp dữ liệu. Trong Nghị định này, dữ liệu được hiểu là dữ liệu số.

2. Cấu trúc dữ liệu trao đổi: là cấu trúc của thông điệp dữ liệu được trao đổi giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

3. Dịch vụ chia sẻ dữ liệu: là các dịch vụ cung cấp, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hoặc thu nhận dữ liệu từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân qua các hệ thống thông tin. Trong hệ thống thông tin, dịch vụ chia sẻ dữ liệu là giao diện tương tác của phần mềm phục vụ tiếp nhận kết nối và trao đổi các thông điệp dữ liệu với các hệ thống bên ngoài.

4. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước: là dữ liệu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ. Trong Nghị định này, dữ liệu mở được hiểu là dữ liệu mở của cơ quan nhà nước.

5. Chia sẻ dữ liệu mặc định: là hình thức chia sẻ các dữ liệu thường xuyên trong cơ quan nhà nước theo quy trình đơn giản, trong đó cơ quan nhà nước chuẩn bị sẵn các dịch vụ chia sẻ dữ liệu và cung cấp dữ liệu đã được chuẩn hóa cấu trúc dữ liệu trao đổi thông qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu cho nhiều cơ quan nhà nước sử dụng.

6. Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù: là hình thức chia sẻ dữ liệu cho cơ quan nhà nước khác sử dụng theo yêu cầu riêng đối với dữ liệu không được sử dụng thông dụng bởi nhiều cơ quan nhà nước khác nhau; việc chia sẻ dữ liệu theo hình thức này cần thực hiện các hoạt động phối hợp của các bên về mặt kỹ thuật để chuẩn bị về mặt hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ để xử lý hoặc tạo ra dữ liệu phục vụ chia sẻ dữ liệu.

7. Dữ liệu danh mục dùng chung: là dữ liệu về các danh mục, bảng mã phân loại do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, được sử dụng chung trong các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất.

8. Định dạng mở: là định dạng của tập tin hoặc thông điệp dữ liệu được quy định theo công bố kỹ thuật của tổ chức hoạt động về tiêu chuẩn và không bị hạn chế khi sử dụng công bố kỹ thuật này.

9. Dữ liệu chủ (master data): là dữ liệu chứa thông tin cơ bản nhất để định danh và mô tả các đối tượng thực thể nghiệp vụ cốt lõi và độc lập.

10. Cổng dữ liệu quốc gia: là điểm đầu mối truy cập thông tin, dữ liệu có địa chỉ data.gov.vn trên mạng Internet phục vụ việc công bố dữ liệu mở, cung cấp thông tin về chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước; cung cấp các tài liệu, dịch vụ, công cụ, ứng dụng xử lý, khai thác dữ liệu được công bố bởi các cơ quan nhà nước.

Điều 4. Giá trị pháp lý của dữ liệu được chia sẻ

Giá trị pháp lý của dữ liệu được chia sẻ trong thông điệp dữ liệu được xác định theo giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu quy định tại Mục 1 Chương II Luật Giao dịch điện tử và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc chung về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu

1. Dữ liệu hình thành trong hoạt động của cơ quan nhà nước được chia sẻ phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước hướng tới phục vụ người dân, doanh nghiệp tuân thủ quy định của pháp luật trong việc tạo lập, quản lý và sử dụng dữ liệu.

2. Cơ quan nhà nước phải có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật; không cung cấp thông tin qua hình thức văn bản đối với thông tin đã được khai thác qua hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin; không được thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp thông tin, dữ liệu trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính nếu dữ liệu này đã được cơ quan nhà nước khác cung cấp, sẵn sàng cung cấp thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu, trừ trường hợp dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Việc chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước không làm ảnh hưởng tới quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan, không được xâm phạm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Dữ liệu chia sẻ phải bảo đảm tính cập nhật, chính xác theo quy định của pháp luật.

5. Dữ liệu chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước là không thu phí, trừ trường hợp khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc danh mục được quy định trong Luật Phí và lệ phí.

6. Dữ liệu của cơ quan nhà nước chia sẻ cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Tổ chức, cá nhân được quyền khai thác dữ liệu của mình hoặc dữ liệu của tổ chức, cá nhân khác khi được tổ chức, cá nhân đó chấp nhận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Các trường hợp ngoài quy định tại điểm a khoản này, dữ liệu của cơ quan nhà nước được chia sẻ cho tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Cơ quan nhà nước quản lý dữ liệu có trách nhiệm thực hiện các hoạt động quản lý dữ liệu, quản trị dữ liệu và đảm bảo khả năng sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại Chương II của Nghị định này.

2. Đối với dữ liệu mở, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện kết nối, khai thác dữ liệu đã được cơ quan nhà nước công bố theo quy định chi tiết tại Mục 3 Chương II của Nghị định này.

3. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với dữ liệu đã sẵn sàng được chia sẻ theo hình thức mặc định, thực hiện theo các quy định chi tiết tại Mục 2 Chương III của Nghị định này;

b) Đối với dữ liệu chưa sẵn sàng chia sẻ theo hình thức mặc định, các cơ quan cung cấp và khai thác dữ liệu phối hợp, thống nhất thực hiện chia sẻ theo yêu cầu đặc thù quy định chi tiết tại Mục 3 Chương III của Nghị định này;

c) Trường hợp không thực hiện được kết nối, chia sẻ dữ liệu theo các quy định tại điểm a, b khoản này thì thực hiện theo quy định giải quyết vướng mắc về kết nối, chia sẻ dữ liệu quy định tại Mục 5 Chương III của Nghị định này.

4. Đối với việc kết nối chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước cho tổ chức cá nhân: trong trường hợp cơ quan nhà nước cung cấp dữ liệu chấp thuận cho phép kết nối, khai thác theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân kết nối, khai thác dữ liệu có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tương đương cơ quan nhà nước thực hiện kết nối, khai thác dữ liệu được quy định tại Nghị định này.

Điều 7. Yêu cầu trong việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu

Cơ quan nhà nước thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu phải thực hiện, tuân thủ các yêu cầu sau:

1. Chỉ định một cán bộ làm đầu mối phụ trách kết nối và chia sẻ dữ liệu; công khai số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, tên và vị trí, chức năng cán bộ đầu mối phụ trách. Cán bộ đầu mối phụ trách có trách nhiệm tiếp nhận, phối hợp, xử lý các vấn đề về kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ quan, đơn vị mình đối với cơ quan, đơn vị bên ngoài.

2. Công khai thông tin về đầu mối phụ trách kết nối, chia sẻ dữ liệu; các thông tin về sự sẵn sàng chia sẻ dữ liệu và các thông tin cần công bố khác theo quy định tại Nghị định này.

3. Tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin; các quy định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến dữ liệu; quyền riêng tư của tổ chức, cá nhân.

4. Bảo đảm dữ liệu chia sẻ phải có khả năng gửi, nhận, lưu trữ, xử lý được bằng thiết bị số.

5. Tuân thủ các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về trao đổi dữ liệu, về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước và các nguyên tắc được quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

6. Phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

Điều 8. Các hành vi không được làm

1. Cản trở hoạt động kết nối, quyền khai thác và sử dụng dữ liệu hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Mua bán, trao đổi, chia sẻ dữ liệu trái quy định của pháp luật.

3. Vi phạm các quy định về quyền sở hữu trí tuệ, quyền bảo vệ thông tin cá nhân khi kết nối, chia sẻ dữ liệu.

4. Làm sai lệch dữ liệu trong quá trình lưu chuyển dữ liệu từ cơ quan cung cấp dữ liệu tới cơ quan khai thác dữ liệu.

5. Phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin, làm gián đoạn việc kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Chương II
QUẢN LÝ DỮ LIỆU, CƠ SỞ DỮ LIỆU, QUẢN TRỊ DỮ LIỆU TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ BẢO ĐẢM KHẢ NĂNG SẴN SÀNG KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Mục 1
QUẢN LÝ DỮ LIỆU, CƠ SỞ DỮ LIỆU TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 9. Nguyên tắc quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước

1. Dữ liệu trong cơ quan nhà nước được tổ chức thống nhất, được phân cấp quản lý theo trách nhiệm quản lý của cơ quan nhà nước. Dữ liệu, cơ sở dữ liệu trong nội bộ của cơ quan, đơn vị phải được tổ chức, lưu trữ tạo thuận lợi cho việc chia sẻ cho các cơ quan, đơn vị bên ngoài.

2. Việc tạo lập, thông tin dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước phải sử dụng thống nhất các bảng mã danh mục dùng chung, thống nhất với dữ liệu chủ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Các cơ quan nhà nước không được yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan đó đang quản lý hoặc dữ liệu đó được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng chia sẻ và đáp ứng được yêu cầu, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu.

Điều 10. Tổ chức, quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu

1. Nội dung tổ chức, quản lý dữ liệu:

a) Thu thập dữ liệu, tạo lập dữ liệu để hình thành các cơ sở dữ liệu;

b) Quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu, quản lý sự thay đổi dữ liệu;

c) Chia sẻ dữ liệu và quản lý chia sẻ dữ liệu;

d) Khai thác, sử dụng dữ liệu do mình quản lý và khai thác, sử dụng dữ liệu được chia sẻ từ cơ quan nhà nước khác.

2. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm triển khai các hoạt động tổ chức, quản lý dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này, tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 11. Cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước

1. Cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương bao gồm: cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ; cơ sở dữ liệu dùng chung của ngành; cơ sở dữ liệu dùng chung của địa phương;

c) Cơ sở dữ liệu khác trong nội bộ một hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước không thuộc điểm a, điểm b khoản này;

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và trình Chính phủ phê duyệt danh mục, cập nhật danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin của các các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng và trình Bộ trưởng,

Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành, cập nhật danh mục các cơ sở dữ liệu thuộc bộ, ngành, địa phương quản lý.

4. Danh mục cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương phải thể hiện được các nội dung sau:

a) Tên các cơ sở dữ liệu;

b) Mô tả mục đích, phạm vi, nội dung của từng cơ sở dữ liệu;

c) Cơ chế thu thập, cập nhật, nguồn dữ liệu được thu thập của từng cơ sở dữ liệu;

d) Liệt kê các hạng mục dữ liệu bao gồm: dữ liệu mở, dữ liệu được chia sẻ theo hình thức chia sẻ dữ liệu mặc định, dữ liệu được chia sẻ theo hình thức chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù của từng cơ sở dữ liệu tương ứng với từng đối tượng khai thác, sử dụng.

5. Dữ liệu về dân cư, đất đai, doanh nghiệp là dữ liệu cơ bản làm nền tảng phát triển chính phủ điện tử.

Điều 12. Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, duy trì danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Trường hợp bổ sung cơ sở dữ liệu vào danh mục, chỉnh sửa danh mục hoặc rút cơ sở dữ liệu quốc gia khỏi danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu có văn bản đề nghị kèm thuyết minh lý do đề nghị, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Trong trường hợp đề nghị bổ sung cơ sở dữ liệu vào danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, thuyết minh do cơ quan đề nghị gửi Bộ Thông tin và Truyền thông phải bao gồm các nội dung chính sau:

a) Tên cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Phạm vi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia; thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia sẽ lưu trữ và chia sẻ;

d) Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia;

đ) Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia;

e) Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia đưa vào danh mục phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Dữ liệu đảm bảo giá trị pháp lý tương đương các văn bản giấy chứa thông tin được cơ quan có thẩm quyền cung cấp;

b) Chứa dữ liệu chủ của Chính phủ làm cơ sở tham chiếu, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương;

c) Dữ liệu được chia sẻ, sử dụng cho nhiều bộ, ngành, địa phương phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp;

4. Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia được cập nhật theo nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin của từng giai đoạn phát triển Chính phủ điện tử hoặc khi có đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 13. Cổng dữ liệu quốc gia

1. Là đầu mối cung cấp dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng nhằm tăng cường tính minh bạch trong hoạt động của Chính phủ và thúc đẩy sáng tạo, phát triển kinh tế, xã hội.

2. Là đầu mối cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, giám sát tình hình kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước.

3. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm theo dõi, đăng ký và cung cấp thông tin về dữ liệu, dữ liệu mở; quản lý dữ liệu mở; khả năng chia sẻ dữ liệu và nhu cầu khai thác dữ liệu trên Cổng dữ liệu quốc gia.

4. Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu là một thành phần của Cổng dữ liệu quốc gia.

5. Đáp ứng các yêu cầu khác liên quan đến quản trị dữ liệu của cơ quan nhà nước.

Mục 2
QUẢN TRỊ DỮ LIỆU, QUẢN TRỊ CHIA SẺ, KHAI THÁC DỮ LIỆU

Điều 14. Hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu

1. Hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu bao gồm:

a) Xây dựng chiến lược dữ liệu, kế hoạch phát triển dữ liệu, các cơ sở dữ liệu bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ, sử dụng chung dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

b) Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ của các cơ sở dữ liệu; các quy chuẩn, tiêu chuẩn về cấu trúc dữ liệu trao đổi; các tài liệu kỹ thuật về trao đổi dữ liệu;

c) Tổ chức, cung cấp, khai thác, chia sẻ, sử dụng dữ liệu phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và chia sẻ dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

d) Điều phối, kiểm tra, giám sát và giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu;

đ) Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu; quản lý chất lượng dữ liệu;

e) Tích hợp dữ liệu, phân tích, tổng hợp dữ liệu phục vụ hỗ trợ quản lý nhà nước và xây dựng chiến lược phát triển dài hạn.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện, thực hiện các hoạt động được quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi dữ liệu mình quản lý, tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 15. Thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu theo thẩm quyền; hướng dẫn thanh tra, kiểm tra hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu tại bộ, ngành mình quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra hoạt động quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu ở địa phương.

Điều 16. Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu

1. Dữ liệu phải được kiểm tra, đánh giá, duy trì định kỳ hàng năm.

2. Nội dung kiểm tra, đánh giá dữ liệu dữ liệu bao gồm:

a) Kiểm kê các hạng mục nội dung dữ liệu;

b) Đánh giá tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về dữ liệu;

c) Đánh giá chất lượng dữ liệu bao gồm: độ chính xác dữ liệu, độ toàn vẹn của dữ liệu, dữ liệu bất thường;

d) Đánh giá về duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu, nhật ký cập nhật, khai thác của dữ liệu;

đ) Đánh giá về chia sẻ dữ liệu, đối tượng sử dụng, mục đích chia sẻ phù hợp với các quy định, quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ;

e) Các nội dung khác theo sự hướng dẫn của các cơ quan quản lý chuyên ngành về công nghệ thông tin phù hợp với từng thời điểm, giai đoạn cụ thể.

3. Kết quả đánh giá phải lập thành văn bản, đồng thời đề xuất các hoạt động cần thiết để duy trì dữ liệu (nếu có).

4. Chủ quản cơ sở dữ liệu có trách nhiệm tự tổ chức kiểm tra đánh giá định kỳ dữ liệu và gửi báo cáo về đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Trong phạm vi quản lý của mình, đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các chủ quản cơ sở dữ liệu tự kiểm tra, đánh giá dữ liệu;

b) Lập chương trình, kế hoạch kiểm tra, đánh giá dữ liệu trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt và thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra, đánh giá dữ liệu.

6. Chủ quản cơ sở dữ liệu có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để duy trì dữ liệu theo kết quả kiểm tra, đánh giá dữ liệu.

Mục 3
DỮ LIỆU MỞ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 17. Nguyên tắc cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Hoạt động cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Dữ liệu mở phải toàn vẹn và phản ánh đầy đủ nội dung thông tin cơ quan nhà nước cung cấp;

b) Dữ liệu mở được cung cấp là dữ liệu được cập nhật mới nhất;

c) Dữ liệu mở phải có khả năng truy cập sử dụng được trên môi trường mạng;

d) Dữ liệu mở phải đảm bảo khả năng thiết bị số có thể gửi, nhận, lưu trữ và xử lý được;

đ) Tổ chức, cá nhân được tự do truy cập sử dụng dữ liệu mở, không yêu cầu khai báo định danh khi khai thác, sử dụng dữ liệu mở;

e) Dữ liệu mở ở định dạng mở;

g) Sử dụng dữ liệu mở là miễn phí;

h) Ưu tiên cung cấp dữ liệu mở đối với dữ liệu mà người dân, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng cao.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm ban hành danh mục dữ liệu mở của cơ quan nhà nước, tổ chức xây dựng kế hoạch và triển khai công bố dữ liệu mở của cơ quan nhà nước trong phạm vi quản lý của mình.

Điều 18. Quy định sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép tự do sao chép, chia sẻ, trao đổi, sử dụng dữ liệu mở hoặc kết hợp dữ liệu mở với dữ liệu khác; sử dụng dữ liệu mở vào sản phẩm, dịch vụ thương mại hoặc phi thương mại của mình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải trích dẫn, ghi nhận thông tin sử dụng dữ liệu mở trong các sản phẩm, tài liệu liên quan có sử dụng dữ liệu mở.

3. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước là dữ liệu nguyên trạng như được công bố; không bao gồm các hình thức trình bày và các thông tin phát sinh từ dữ liệu mở đã được cung cấp.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được bán dữ liệu mở đã được khai thác nguyên trạng từ cơ quan nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác. Khi sử dụng dữ liệu mở trong sản phẩm, dịch vụ thương mại của mình phải cung cấp miễn phí dữ liệu mở kèm theo sản phẩm, dịch vụ thương mại đó.

5. Cơ quan nhà nước không chịu trách nhiệm cho bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại phát sinh của cơ quan, tổ chức, cá nhân do việc sử dụng dữ liệu mở gây ra.

Điều 19. Kế hoạch và triển khai dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước

Trong phạm vi quản lý của mình, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm triển khai các nội dung sau:

1. Xây dựng và triển khai kế hoạch về dữ liệu mở, bao gồm kế hoạch công bố dữ liệu mở, mức độ tối thiểu cần đạt được trong từng giai đoạn của kế hoạch.

2. Xác định cơ chế thu thập, phân tích thông tin phản hồi của cá nhân, tổ chức về việc sử dụng dữ liệu mở; chỉ định đầu mối liên hệ tiếp nhận thông tin phản hồi của tổ chức, cá nhân về các vấn đề liên quan đến chất lượng, tính khả dụng, định dạng, sự tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến dữ liệu mở.

3. Có các biện pháp phòng ngừa cần thiết để duy trì việc xây dựng và công bố dữ liệu mở có liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo vệ an toàn cho con người và tài sản bị ảnh hưởng bởi kế hoạch triển khai dữ liệu mở trong phạm vi cơ quan mình.

4. Thực hiện các giải pháp khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng dữ liệu mở:

a) Tiếp nhận ý kiến phản hồi của tổ chức, cá nhân để xác định mức độ ưu tiên và thực hiện công bố dữ liệu mở phù hợp với nhu cầu;

b) Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong xã hội, cộng đồng thực hiện các hoạt động xây dựng, đóng góp để mở rộng dữ liệu mở.

Điều 20. Yêu cầu trong việc công bố dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Không tiết lộ thông tin cá nhân; đánh giá và hạn chế nguy cơ, rủi ro tiết lộ thông tin cá nhân khi kết hợp với các thông tin khác.

2. Bảo đảm an toàn, an ninh khi sử dụng dữ liệu mở bao gồm cả rủi ro do dữ liệu mở gây ra hoặc rủi ro khi dữ liệu mở kết hợp với dữ liệu khác gây ra.

3. Danh mục dữ liệu mở được rà soát, sửa đổi (nếu có) theo định kỳ, tối thiểu 6 tháng một lần; dữ liệu mở đã công bố theo danh mục phải được cập nhật hoặc bổ sung (nếu có) trong thời hạn không quá 03 tháng kể từ thời điểm công bố.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Phương thức, cách thức công bố dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước được cung cấp qua các phương thức sau:

a) Cung cấp dữ liệu được đóng gói và cho phép tổ chức, cá nhân tải về sử dụng;

b) Cung cấp dữ liệu thông qua các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

2. Dữ liệu mở phải được công bố trên Cổng dữ liệu quốc gia.

Mục 4
BẢO ĐẢM KHẢ NĂNG SẴN SÀNG KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 22. Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ

1. Kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu của cơ quan nhà nước phải tuân thủ quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu do cơ quan chủ quản ban hành. Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu được quy định theo nhóm chủ đề dữ liệu hoặc theo cơ sở dữ liệu.

2. Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu phải được công bố công khai.

Điều 23. Phương thức chia sẻ dữ liệu

1. Phương thức chia sẻ dữ liệu bao gồm:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng giữa các hệ thống thông tin của cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu;

b) Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng bằng việc đồng bộ toàn bộ hoặc một phần dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu của cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu;

c) Chia sẻ dữ liệu được đóng gói và lưu giữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin.

2. Khuyến khích áp dụng phương thức chia sẻ dữ liệu được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Đối với phương thức chia sẻ dữ liệu được quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này, việc chia sẻ dữ liệu được xác định liên tục theo thời hạn hoặc không xác định thời hạn kể từ khi cơ quan cung cấp chấp nhận chia sẻ dữ liệu theo quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu.

4. Cơ quan cung cấp dữ liệu phải công bố hình thức chia sẻ và khả năng đáp ứng kết nối đến cơ sở dữ liệu theo các quy định tại Nghị định này khi công khai dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

Điều 24. Dịch vụ chia sẻ dữ liệu

1. Việc kết nối, cung cấp, khai thác dữ liệu giữa các hệ thống thông tin phải thực hiện qua các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

2. Chủ quản cơ sở dữ liệu có trách nhiệm thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ mục đích truy cập dữ liệu thuộc phạm vi dữ liệu do mình quản lý.

3. Nội dung thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu bao gồm:

a) Danh sách dịch vụ chia sẻ dữ liệu và thông số, tài liệu kỹ thuật cần thiết kèm theo;

b) Cấu trúc dữ liệu trao đổi của dữ liệu được chia sẻ tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;

c) Các thông tin cần thiết khác về dịch vụ chia sẻ dữ liệu mà cơ quan cung cấp dịch vụ dữ liệu cần cung cấp cho cơ quan khai thác để tạo thuận lợi cho việc tiếp cận, kết nối và sử dụng dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

Điều 25. Công khai thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu

1. Cơ quan cung cấp các dịch vụ chia sẻ dữ liệu chịu trách nhiệm tự đăng tải công khai thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu của mình trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi dịch vụ chia sẻ dữ liệu sẵn sàng tiếp nhận kết nối chia sẻ dữ liệu.

2. Trong trường hợp thay đổi, cập nhật các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, cơ quan cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu phải tiến hành cập nhật thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu ngay sau khi có sự thay đổi, cập nhật.

3. Thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu phải được đăng tải phải đầy đủ, cập nhật kịp thời và chính xác.

4. Cơ quan cung cấp dịch vụ dữ liệu có trách nhiệm quản lý danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các thông tin, tài liệu liên quan đến dịch vụ chia sẻ dữ liệu của mình; tiếp nhận, xử lý các yêu cầu, đề nghị, kiến nghị của các cơ quan khai thác đối với các dịch vụ chia sẻ dữ liệu được công khai trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

5. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm hỗ trợ các cơ quan nhà nước trong phạm vi quản lý của mình thực hiện việc đăng tải, cập nhật, quản lý các thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trong trường hợp cần thiết.

Điều 26. Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu

1. Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu là hệ thống thông tin quản lý tập trung danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu của các cơ quan nhà nước do Bộ Thông tin và Truyền thông thống nhất xây dựng và quản lý để cung cấp cho các cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng.

2. Vai trò, chức năng của Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu:

a) Quản lý tập trung thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên toàn quốc;

b) Hỗ trợ các cơ quan cung cấp dữ liệu khai báo, cập nhật thông tin về các dịch vụ chia sẻ dữ liệu;

c) Hỗ trợ cơ quan nhà nước tìm kiếm, tiếp cận và khai thác các nguồn dữ liệu, dịch vụ dữ liệu được cơ quan nhà nước chia sẻ;

d) Hỗ trợ tiếp nhận yêu cầu kết nối, khai thác dịch vụ chia sẻ dữ liệu;

đ) Cung cấp các chức năng hỗ trợ khác tạo thuận lợi cho kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước.

3. Cơ quan nhà nước tra cứu thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu để thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác các nguồn dữ liệu khả dụng của cơ quan nhà nước.

Điều 27. Hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Cơ quan cung cấp và sử dụng dữ liệu có trách nhiệm bảo đảm điều kiện hạ tầng phục vụ kết nối, trao đổi dữ liệu bao gồm:

a) Hệ thống thông tin và hạ tầng kết nối mạng phù hợp để cung cấp dữ liệu, khai thác dữ liệu;

b) Công cụ, biện pháp để bảo vệ dữ liệu và xác thực dữ liệu trong quá trình chia sẻ, sử dụng dữ liệu;

c) Các điều kiện kỹ thuật khác phục vụ kết nối, cung cấp dữ liệu và khai thác và sử dụng dữ liệu.

2. Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước phải có hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu bao gồm:

a) Xây dựng cấu trúc dữ liệu chia sẻ, dữ liệu được khai thác từ việc chia sẻ;

b) Xây dựng các thành phần kết nối chia sẻ dữ liệu, dịch vụ chia sẻ dữ liệu ra bên ngoài;

c) Quản lý, vận hành, duy trì việc kết nối, chia sẻ dữ liệu.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, xây dựng và duy trì hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục

vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.

Điều 28. Bảo đảm an toàn trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu

Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các quy định sau:

1. Chủ quản hệ thống thông tin tham gia vào quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi dữ liệu được quản lý, lưu trữ, xử lý, truyền tải trên hệ thống của mình.

2. Cơ quan khai thác dữ liệu có trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi kết nối, tiếp nhận dữ liệu chia sẻ theo quy định của cơ quan cung cấp dữ liệu và các quy định của pháp luật.

Điều 29. Kinh phí bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Đối với kinh phí thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu; nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia, nguồn kinh phí do ngân sách trung ương, ngân sách địa phương bảo đảm theo nguyên tắc:

a) Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và hỗ trợ các địa phương khó khăn chưa tự cân đối ngân sách;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí đối với địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương hoặc có tăng thu lớn; sử dụng nguồn phí để lại ngoài cân đối ngân sách theo quy định, nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có);

c) Ưu tiên, khuyến khích đầu tư theo phương thức hợp tác với khu vực tư nhân, nhất là các hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, tận dụng nguồn lực của các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống, ngân sách trung ương chi trả tiền thuê dịch vụ hàng năm.

2. Đối với các nhiệm vụ, dự án riêng lẻ của các bộ, ngành, địa phương (trừ nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh):

a) Các bộ, ngành, địa phương cân đối từ dự toán để thực hiện hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin đối với các dự án có nguồn thu, nguồn thực hiện từ nguồn thu của dự án;

b) Đối với các địa phương miền núi đặc biệt khó khăn không cân đối được nguồn theo nhu cầu, ngân sách trung ương hỗ trợ một phần kinh phí theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

3. Kinh phí duy trì, vận hành, thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu được dự toán trong kinh phí quản lý, vận hành và duy trì các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và được cân đối từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước hàng năm theo phân cấp ngân sách (kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên, không thực hiện chế độ tự chủ) của cơ quan nhà nước.

Điều 30. Nguồn nhân lực bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Nhân lực bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu được tận dụng từ nguồn nhân lực tại chỗ đang thực hiện quản lý, vận hành các hệ thống thông tin; thuê dịch vụ công nghệ thông tin và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước cung cấp và sử dụng dữ liệu có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về nhân lực phục vụ quản lý, kết nối, chia sẻ.

Chương III
THỰC HIỆN KẾT NỐI, CHIA SẺ, SỬ DỤNG DỮ LIỆU

Mục 1
TỔ CHỨC KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 31. Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn liên quan đến việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Đôn đốc, đánh giá, kiểm tra việc thực hiện kết nối chia sẻ dữ liệu, sự tuân thủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu, tham mưu Thủ tướng Chính phủ để giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu;

c) Điều phối việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia;

d) Tổng hợp và công bố thông tin thống kê về tình trạng chia sẻ dữ liệu của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Các bộ, ngành, địa phương chủ động chuẩn bị điều kiện cần thiết, thực hiện kết nối, cung cấp dữ liệu, khai thác dữ liệu thực để đáp ứng yêu cầu và thực hiện kết nối.

Điều 32. Kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Người đứng đầu của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ bộ, ngành, địa phương mình quản lý.

2. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu trong phạm vi quản lý của mình;

b) Theo dõi, đôn đốc, đánh giá, kiểm tra việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trong nội bộ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tham mưu người đứng đầu giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu;

c) Điều phối kết nối chia sẻ dữ liệu, hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, đơn vị kết nối ra ngoài phạm vi của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mình.

3. Cơ quan, đơn vị tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức kết nối, chuẩn bị điều kiện cần thiết để đáp ứng yêu cầu và thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Mục 2
CHIA SẺ DỮ LIỆU MẶC ĐỊNH

Điều 33. Chuẩn bị và thực hiện cung cấp dữ liệu

Cơ quan cung cấp dữ liệu thực hiện các nội dung sau:

1. Xác định và chuẩn hóa dữ liệu cung cấp qua hình thức chia sẻ dữ liệu mặc định.

2. Xác định danh mục dữ liệu chia sẻ theo hình thức chia sẻ dữ liệu mặc định.

3. Phát triển dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu hướng dẫn kết nối khai thác dữ liệu.

4. Công khai các dịch vụ chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

5. Tiếp nhận các yêu cầu kết nối sử dụng các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, khai thác dữ liệu từ các cơ quan có nhu cầu sử dụng dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

6. Thực hiện việc kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Điều 34. Dữ liệu chia sẻ theo hình thức chia sẻ mặc định

1. Dữ liệu được chia sẻ theo hình thức chia sẻ mặc định bao gồm những loại dữ liệu sau:

a) Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương;

c) Dữ liệu danh mục dùng chung;

d) Các loại dữ liệu khác được nhiều cơ quan nhà nước khác sử dụng theo cùng một phương thức về định dạng, cấu trúc, tiêu chuẩn, quy chuẩn về dữ liệu.

2. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải ban hành, rà soát định kỳ tối thiểu 6 tháng/lần để cập nhật danh mục dữ liệu chia sẻ theo hình thức mặc định và cân nhắc chuyển dần việc chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù sang hình thức mặc định khi đủ điều kiện.

Điều 35. Gửi yêu cầu kết nối, khai thác dữ liệu

1. Cơ quan, đơn vị gửi yêu cầu kết nối, khai thác dữ liệu theo hình thức trực tuyến thông qua Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu. Trong trường hợp Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu chưa sẵn sàng thì gửi yêu cầu theo hình thức phù hợp được cơ quan cung cấp dữ liệu chấp nhận.

2. Nội dung yêu cầu kết nối, sử dụng dữ liệu:

a) Định danh, tên của cơ quan, đơn vị yêu cầu;

b) Định danh, tên ứng dụng kết nối, khai thác dữ liệu (nếu cần);

c) Mục đích, giải pháp sử dụng dữ liệu sau khi khai thác;

d) Nội dung dữ liệu đề nghị được cung cấp; nêu rõ tên và số lượng từng mục tin cần tiếp nhận;

đ) Mã định danh, tên dịch vụ chia sẻ dữ liệu;

e) Tần suất khai thác dữ liệu được chia sẻ;

g) Các thông tin cần thiết khác (nếu có).

3. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu, cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm tạo tài khoản kết nối và thông báo cho cơ quan, đơn vị yêu cầu. Trong trường hợp từ chối yêu cầu phải nêu rõ lý do từ chối.

Mục 3
CHIA SẺ DỮ LIỆU THEO YÊU CẦU ĐẶC THÙ

Điều 36. Nguyên tắc chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù

1. Chỉ thực hiện chia sẻ dữ liệu theo hình thức này khi dữ liệu không thể khai thác được qua hình thức chia sẻ dữ liệu mặc định.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu phải thực hiện trao đổi và thống nhất các nội dung thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu.

3. Nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu phải được ghi nhận bằng văn bản, văn bản điện tử hoặc hệ thống thông tin hỗ trợ (nếu có).

4. Cơ quan chưa tham gia chia sẻ, khai thác dữ liệu theo nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu có hiệu lực có quyền đề nghị tham gia và trở thành một trong các bên thực hiện của nội dung đó.

5. Nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu phải công khai cho các bên tham gia kết nối, chia sẻ dữ liệu; gửi cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

Điều 37. Trình tự chuẩn bị kết nối, chia sẻ dữ liệu

Cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nội dung sau:

1. Rà soát nhu cầu, quy định, điều kiện cần thiết và các hoạt động cần thực hiện để kết nối và chia sẻ dữ liệu.

2. Phối hợp xây dựng dự thảo nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu.

3. Xác nhận (ký) nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu.

4. Triển khai thực hiện theo các nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu.

Điều 38. Nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu

1. Danh sách các cơ quan cung cấp và cơ quan khai thác, sử dụng dữ liệu.

2. Nội dung dữ liệu sẽ được chia sẻ giữa các cơ quan.

3. Địa điểm chia sẻ và sử dụng dữ liệu.

4. Thời hạn kết nối, sử dụng dữ liệu.

5. Phương thức, cách thức chia sẻ dữ liệu.

6. Phương thức, cách thức xử lý sau khi tiếp nhận dữ liệu.

7. Các điều kiện, giới hạn trong việc chia sẻ và sử dụng dữ liệu chia sẻ.

8. Sự cam kết giữa các cơ quan tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu, tuân thủ nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu.

9. Các biện pháp bảo mật và xác thực áp dụng cho việc truyền, lưu trữ, truy cập dữ liệu.

10. Các yêu cầu liên quan đến việc lưu trữ dữ liệu sau khi chia sẻ; dữ liệu phát sinh từ việc xử lý dữ liệu sau chia sẻ trong và sau thời gian thực hiện các nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu.

11. Phương thức được sử dụng để xóa, hủy dữ liệu sau khi chia sẻ hoặc xóa, hủy dữ liệu vào thời điểm kết thúc hoạt động chia sẻ dữ liệu.

12. Các vấn đề khác có ảnh hưởng đến việc chia sẻ mà các cơ quan tham gia chia sẻ dữ liệu thống nhất.

Điều 39. Thực hiện kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu

Việc triển khai thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu, sử dụng dữ liệu được thực hiện theo các nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu đã được các cơ quan thống nhất. Trong quá trình triển khai thực hiện có sự thay đổi về nội dung thống nhất phải tiến hành cập nhật lại các nội dung này để làm cơ sở theo dõi, giám sát và xử lý các vướng mắc phát sinh.

Mục 4
QUẢN LÝ KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 40. Tài khoản và quản lý tài khoản kết nối

1. Trừ trường hợp chia sẻ dữ liệu không yêu cầu xác thực cơ quan khai thác dữ liệu (đã thể hiện trong quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ đã ban hành), việc kết nối và chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác sử dụng tài khoản kết nối với hình thức định định danh và xác thực phù hợp cho cơ quan, tổ chức có nhu cầu kết nối theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp kết nối, chia sẻ dữ liệu qua hệ thống trung gian, chủ quản cơ sở dữ liệu có thể lựa chọn ủy thác cho đơn vị quản lý hệ thống trung gian quản lý và cấp phát tài khoản kết nối và khai thác dữ liệu.

3. Việc cấp phát và xác thực tài khoản kết nối và khai thác dữ liệu phải tuân thủ quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu liên quan đến cơ sở dữ liệu được chia sẻ.

Điều 41. Thời hạn sử dụng dữ liệu sau khi khai thác

1. Dữ liệu khai thác từ việc chia sẻ của các cơ sở dữ liệu có thời hạn sử dụng nhất định. Thời hạn sử dụng phải được thể hiện rõ trong quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ của cơ sở dữ liệu đó.

2. Thời hạn sử dụng dữ liệu được quy định như sau:

a) Dữ liệu khai thác qua phương thức được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị định này có giá trị sử dụng ngay sau khi khai thác nếu không có quy định khác;

b) Dữ liệu được khai thác theo phương thức được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 của Nghị định này được phép sử dụng trong thời hạn nhất định. Thời hạn sử dụng dữ liệu tính từ thời điểm lần đồng bộ cuối cùng từ cơ sở dữ liệu nguồn sang cơ sở dữ liệu đích. Hết thời hạn sử dụng, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu đích không có giá trị sử dụng hoặc cơ sở dữ liệu đích phải thực hiện việc đồng bộ lại dữ liệu với cơ sở dữ liệu nguồn;

c) Dữ liệu được khai thác theo phương thức được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 của Nghị định này được phép sử dụng nhiều lần trong phạm vi thời gian hạn định. Hết thời gian hạn định, dữ liệu không có giá trị sử dụng.

Điều 42. Lưu trữ dữ liệu khi kết nối, khai thác

Cơ quan khai thác dữ liệu được lưu trữ, sử dụng dữ liệu thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Để sử dụng dữ liệu trong thời hạn được quy định tại Điều 41 của Nghị định này.

2. Để bảo đảm hiệu năng của hệ thống khai thác và sử dụng dữ liệu.

3. Trong trường hợp có quy định cho phép lưu trữ.

Điều 43. Tạm ngừng kết nối, cung cấp dữ liệu trên môi trường mạng do cơ quan cung cấp

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu tạm ngừng cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu cho tất cả các cơ quan khai thác trong trường hợp sau:

a) Nâng cấp, mở rộng, bảo trì hệ thống thông tin, cơ sở hạ tầng thông tin;

b) Trường hợp bất khả kháng làm gián đoạn cung cấp dịch vụ, kết nối hoặc có ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thông tin, sự an toàn dữ liệu.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu tạm ngừng cung cấp dữ liệu cho một hoặc một số cơ quan khai thác trong những trường hợp sau:

a) Cơ quan khai thác vi phạm quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu;

b) Kết nối dữ liệu được xác định có khả năng làm mất an toàn, an ninh.

3. Trong trường hợp tạm ngừng kết nối, cung cấp dịch vụ theo điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan cung cấp phải thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử ít nhất 07 ngày làm việc trước khi chủ động tạm ngừng cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu, đồng thời thông báo khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu để sửa chữa, khắc phục các sự cố hoặc nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng thông tin. Thời gian thực hiện nâng cấp, mở rộng, bảo trì hệ thống phải thực hiện trong thời gian ngắn nhất và hạn chế thấp nhất rủi ro cho cơ quan khai thác, sử dụng dữ liệu do việc gián đoạn, tạm ngừng cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu gây ra.

4. Trong trường hợp bất khả kháng phải tạm ngừng cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu theo điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan cung cấp dịch vụ chia sẻ dữ liệu phải thông báo công khai bằng hình thức phù hợp và tiến hành nhanh chóng các biện pháp khắc phục sự cố.

5. Trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan cung cấp dữ liệu thông báo cho cơ quan khai thác dữ liệu trong thời gian chậm nhất 01 ngày kể từ thời điểm xác định vi phạm những nội dung sau:

a) Nội dung vi phạm quy chế, phương án xử lý vi phạm;

b) Những yêu cầu cần thiết cần thực hiện để duy trì hoặc khôi phục kết nối.

Điều 44. Chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng

1. Cơ quan cung cấp có quyền chấm dứt việc kết nối, chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng cho cơ quan khai thác dữ liệu trong các trường hợp sau:

a) Mục đích sử dụng dữ liệu của cơ quan khai thác dữ liệu không còn phù hợp với mục đích tại thời điểm đăng ký ban đầu;

b) Việc kết nối không thể khôi phục do sự cố hoặc do điều kiện khách quan mà cơ quan cung cấp dữ liệu không thể tiếp tục duy trì các dịch vụ chia sẻ dữ liệu;

c) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phù hợp với các quy định của pháp luật;

d) Cơ quan khai thác dữ liệu không có nhu cầu tiếp tục kết nối và khai thác dữ liệu hoặc nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu hết hiệu lực.

2. Cơ quan khai thác dữ liệu có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ (nếu có) trong quá trình chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu.

3. Cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm thông báo kết quả chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác dữ liệu và các cơ quan có liên quan.

Điều 45. Lưu trữ nhật ký chia sẻ dữ liệu

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu phải lưu lại lịch sử thông tin yêu cầu dữ liệu của cơ quan khai thác dữ liệu, nội dung đã chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác làm căn cứ đối chiếu, giải quyết các vấn đề về việc sử dụng dữ liệu sau khi khai thác.

2. Nội dung thông tin lịch sử lưu trữ bao gồm:

a) Thời điểm, hình thức yêu cầu dữ liệu, cung cấp dữ liệu;

b) Định danh cơ quan yêu cầu khai thác dữ liệu;

c) Nội dung yêu cầu;

d) Trạng thái đáp ứng yêu cầu; nội dung dữ liệu đã chia sẻ (nếu cần thiết);

đ) Các thông tin cần thiết khác làm cơ sở đối chiếu giải quyết các vướng mắc khi sử dụng dữ liệu.

3. Thời gian lưu trữ nhật ký thực hiện theo quy định tại quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu.

Điều 46. Mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu

Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thực hiện theo một trong các mô hình với thứ tự ưu tiên sau:

1. Kết nối qua các hệ thống trung gian: nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh theo Khung kiến trúc chính phủ điện tử Việt Nam, kiến trúc chính phủ điện tử, chính quyền điện tử đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kết nối trực tiếp giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khi các hệ thống trung gian chưa sẵn sàng hoặc cơ quan chủ quản các hệ thống trung gian xác định hệ thống trung gian không đáp ứng được yêu cầu về kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Mục 5
GIẢI QUYẾT VƯỚNG MẮC KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 47. Vướng mắc khi kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu

Vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu bao gồm:

1. Vướng mắc về quyền và nghĩa vụ chia sẻ, khai thác dữ liệu theo quy định pháp luật.

2. Vướng mắc về hạ tầng kỹ thuật triển khai kết nối, chia sẻ.

3. Vướng mắc về việc áp dụng, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về dữ liệu.

4. Vướng mắc về chất lượng dữ liệu chia sẻ, sử dụng dữ liệu sau khi chia sẻ.

5. Vướng mắc về phương án kết nối, chia sẻ dữ liệu.

6. Các vấn đề khác ảnh hưởng đến quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu.

Điều 48. Thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết vướng mắc

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc phát sinh khi kết nối, sử dụng dữ liệu do mình cung cấp.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xử lý các vướng mắc liên quan đến chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của bộ, ngành, địa phương.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc liên quan đến kỹ thuật, công nghệ, việc áp dụng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

4. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo giải quyết những vướng mắc về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương.

Điều 49. Trình tự xử lý vướng mắc

Trừ trường hợp việc xử lý vướng mắc đã được quy định đặc thù trong các văn bản của cấp có thẩm quyền, trình tự xử lý vướng mắc thực hiện như sau:

1. Cơ quan khai thác dữ liệu có vướng mắc trong kết nối, chia sẻ dữ liệu gửi yêu cầu cho cơ quan cung cấp dữ liệu để hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận yêu cầu giải quyết, cơ quan cung cấp dữ liệu phải giải đáp, hướng dẫn xử lý các vướng mắc cho cơ quan khai thác dữ liệu.

2. Trường hợp vướng mắc không giải quyết được theo khoản 1 Điều này, cơ quan gặp vướng mắc gửi thông tin cho đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương xem xét, hướng dẫn giải quyết.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận yêu cầu giải quyết, đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin phải hướng dẫn các cơ quan liên quan thực hiện phương án giải quyết vướng mắc nếu thuộc thẩm quyền giải quyết của mình hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu đề xuất phương án, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

3. Trường hợp vướng mắc về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương hoặc vướng mắc không giải quyết được theo khoản 2 Điều này, căn cứ vào vướng mắc, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông xử lý hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ giải quyết.

Điều 50. Phương án giải quyết và triển khai tuân thủ phương án xử lý vướng mắc

1. Nguyên tắc giải quyết vướng mắc:

a) Bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Tôn trọng nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu của các cơ quan tham gia đã ký (nếu có);

c) Bảo đảm hài hòa lợi ích của các cơ quan nhà nước, vì mục đích chung, tôn trọng phương án tự giải quyết của các cơ quan có liên quan.

2. Cơ quan liên quan có trách nhiệm tuân thủ phương án giải quyết vướng mắc được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết vướng mắc có trách nhiệm kiểm tra đảm bảo sự tuân thủ phương án xử lý vướng mắc.

Chương IV
QUYỀN, TRÁCH NHIỆM TRONG KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 51. Quyền và trách nhiệm của cơ quan cung cấp dữ liệu

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu có quyền sau:

a) Từ chối đề nghị chia sẻ dữ liệu nếu đề nghị cung cấp dữ liệu không phù hợp với quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật liên quan. Trong trường hợp này, cơ quan cung cấp dữ liệu phải nêu rõ lý do từ chối và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết vướng mắc quy định tại Điều 48 của Nghị định này;

b) Yêu cầu cơ quan, đơn vị sử dụng dữ liệu thông báo tình hình sử dụng dữ liệu đã chia sẻ trong trường hợp có dấu hiệu việc sử dụng dữ liệu không phù hợp với quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu, quy định của pháp luật;

c) Tạm dừng hoặc chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 43 và 44 của Nghị định này.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm sau:

a) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin để sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Xây dựng và hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn chia sẻ dữ liệu;

c) Quản lý, công bố dữ liệu theo quy định của pháp luật; bảo đảm việc quản lý dữ liệu của cơ quan phù hợp với thực tiễn quản lý dữ liệu;

d) Bảo đảm chất lượng dữ liệu được cung cấp; cập nhật dữ liệu kịp thời; đính chính, hiệu chỉnh khi có sai lệch dữ liệu;

đ) Rà soát, đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin, hạn chế các rào cản về điều kiện cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cung cấp, chia sẻ dữ liệu; đánh giá các vướng mắc và đề xuất giải pháp tháo gỡ trong việc chia sẻ dữ liệu; báo cáo cấp có thẩm quyền và cơ quan quản lý nhà nước về chia sẻ dữ liệu;

e) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền tình hình cung cấp và trao đổi dữ liệu khi có yêu cầu;

g) Phối hợp với cơ quan khai thác dữ liệu và cơ quan có thẩm quyền giải quyết vướng mắc để giải quyết các vướng mắc, tranh chấp trong quá trình chia sẻ, sử dụng dữ liệu;

h) Chia sẻ dữ liệu đang quản lý về cá nhân, tổ chức cho cơ quan nhà nước khác có nhu cầu khi cá nhân, tổ chức đó đề nghị.

Điều 52. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu có quyền sau:

a) Khai thác, sử dụng dữ liệu theo mục đích phù hợp;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vướng mắc làm ảnh hưởng đến quyền khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ của mình.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu có trách nhiệm sau:

a) Tuân thủ các quy định của Nghị định này và các quy định của cấp có thẩm quyền về kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Khai thác và sử dụng dữ liệu đúng phạm vi cho phép theo quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu, nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu và các văn bản có liên quan;

c) Thông báo kịp thời cho cơ quan cung cấp dữ liệu về những sai sót của dữ liệu đã chia sẻ;

d) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan cung cấp dữ liệu để giải quyết các vướng mắc trong quá trình chia sẻ, sử dụng dữ liệu.

Điều 53. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Thông tin và Truyền thông

a) Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành chiến lược dữ liệu quốc gia; hướng dẫn thực hiện các hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu trong cơ quan nhà nước; giám sát việc thực hiện các hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia được quy định tại Điều 14 của Nghị định này;

b) Xây dựng và vận hành Cổng dữ liệu quốc gia;

c) Thu thập và công bố danh sách các cơ quan cung cấp dữ liệu, danh mục dữ liệu được cung cấp làm cơ sở để các cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng. Thu thập, quản lý dữ liệu danh mục dùng chung trong phạm vi cả nước cung cấp cho các cơ quan có nhu cầu;

d) Thu thập, đánh giá các kết nối theo hình thức chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù để yêu cầu các cơ quan cung cấp dữ liệu chuyển thành chia sẻ dữ liệu theo hình thức mặc định;

đ) Triển khai các giải pháp, sáng kiến, tiện ích hỗ trợ chia sẻ dữ liệu, hỗ trợ các đối tượng tham gia thủ tục hành chính công trực tuyến trên cơ sở kết nối, chia sẻ dữ liệu.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bố trí kinh phí đầu tư phát triển cho việc xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Tài chính

a) Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin phục vụ kết nối chia sẻ dữ liệu;

b) Bố trí kinh phí thường xuyên thực hiện nhiệm vụ quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

4. Bộ Công an

Hướng dẫn, thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh mạng trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu số.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

a) Thực hiện và chỉ đạo các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị định này. Tổ chức triển khai, thực hiện các nhiệm vụ với vai trò là cơ quan cung cấp dữ liệu đối với dữ liệu do mình quản lý theo quy định tại Nghị định này;

b) Xây dựng các quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, các quy chế, quy trình chia sẻ dữ liệu trong phạm vi dữ liệu chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý; ban hành quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia được giao làm chủ quản, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành thuộc phạm vi quản lý của mình;

c) Bố trí kinh phí cho các hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu;

d) Căn cứ tình hình thực tế, điều chỉnh, đề xuất điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật để đơn giản hóa các thủ tục hành chính, nghiệp vụ hành chính chuyên ngành trên cơ sở khai thác dữ liệu được chia sẻ.

Điều 54. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Thực hiện và chỉ đạo các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị định này. Tổ chức triển khai, thực hiện các nhiệm vụ với vai trò của cơ quan cung cấp dữ liệu đối với dữ liệu do mình quản lý theo quy định tại Nghị định này.

2. Ban hành quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu của địa phương thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn liên quan.

4. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng phương án kết nối và sử dụng dữ liệu; tổ chức hệ thống thông tin tương thích để sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia; cơ sở dữ liệu của bộ, ngành và các hệ thống thông tin phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm rà soát và thực hiện gửi các thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định này trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực về Bộ Thông tin và Truyền thông để Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng danh mục các cơ sở dữ liệu quốc gia trình Chính phủ phê duyệt.

2. Đối với cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương được quy định tại Điều 11 của Nghị định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức rà soát và ban hành danh mục cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương mình trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực và cập nhật khi có sự thay đổi.

3. Đối với các kết nối, chia sẻ dữ liệu đang hoạt động trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục duy trì việc chia sẻ dữ liệu. Cơ quan chủ quản các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có trách nhiệm rà soát và thực hiện nội dung bảo đảm tuân thủ Nghị định này khi thực hiện các hạng mục nâng cấp, mở rộng (nếu có).

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi của mình có trách nhiệm rà soát các văn bản, quy định làm hạn chế việc kết nối, chia sẻ dữ liệu để sửa đổi, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, thay thế hoặc bãi bỏ phù hợp với các quy định tại Nghị định này.

Điều 56. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2020. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 57. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Cơ quan các cấp của Đảng, Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Hội đồng nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội khác căn cứ Nghị định này để có quy định phù hợp thực hiện trong cơ quan, tổ chức của mình./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2b). K

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc